

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TH NGUYỄN DU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/QĐ-THND

Văn Quán, ngày 26 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của trường TH Nguyễn Du

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

- Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính “Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Căn cứ biên bản kiểm tra tài chính năm 2024 giữa phòng tài chính kế hoạch quận Hà Đông và trường TH Nguyễn Du.

- Xét đề nghị của bộ phận kế toán, tài vụ trường TH Nguyễn Du.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của trường TH Nguyễn Du

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng kế toán tài vụ;

- Lưu :VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Thị Hồng Lương

Văn Quán, ngày 26 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024

căn cứ thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của bộ giáo dục và đào tạo ban hành điều lệ trường tiểu học.

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính “Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị quyết toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ”; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị quyết toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số 110/QĐ-THND ngày 26/03/2025 về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Trường tiểu học Nguyễn Du thông báo về việc niêm yết công khai việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

- Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Thanh tra nhân dân, Văn thư.
- Địa điểm niêm yết: Phòng Hội đồng trường, bảng tin, trang thông tin điện tử của nhà trường.
- Thời gian niêm yết: Từ ngày 28/03/2025 đến hết ngày 01/07/2025
- Tổng số ngày niêm yết: 96 ngày
- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 28/03/2025 đến hết ngày 01/07/2025
- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường. (c1nguyendu-hadong@hanoiedu.vn)
- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là ngày 06/07/2025

Nơi nhận:

- Phòng kế toán tài vụ;
- Lưu :VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Thị Hồng Lương

Văn quán, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Về việc niêm yết công khai quyết toán quyết toán ngân sách năm 2024
- Căn cứ thông báo ngày 26/03/2025 của trường tiểu học Nguyễn Du về việc việc
niêm yết công khai quyết toán thu chi ngân sách năm 2024

Hôm nay, vào hồi 08h00 ngày 28/03/2025 tại trường tiểu học Nguyễn Du.

Thành phần gồm có:

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| 1. Bà Ngô Thị Hồng Lương | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà Đinh Thị Ngọc Lan | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà Nguyễn Thanh Huyền | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| 4. Bà Vũ Thị Huyền | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 5. Bà Lê Hồng Phương | Chức vụ: Phó Chủ tịch công đoàn |
| 6. Bà Lê Thị Vân Hồng | Chức vụ: TKHĐ |
| 7. Bà Phí Thị Huyền | Chức vụ: Kế toán |

Để tiến hành niêm yết công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 28/03/2025 đến hết ngày 01/07/2025

Địa điểm niêm yết: Phòng Hội đồng trường, bảng tin, trang web của nhà trường.

Biên bản lập xong vào hồi 08h 30 ngày 28/03/2025 được các thành phần cùng
nghe và nhất trí thông qua.

THỦ KÝ

Lê Thị Vân Hồng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Thị Hồng Lương

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Đinh Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thanh Huyền

Vũ Thị Huyền

Lê Hồng Phương

Phí Thị Huyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thẩm định: Trường Tiểu học Nguyễn Du
Mã chương: 622 loại 070 khoản 072 Mã đơn vị QHNS: 1090597

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông v/v giao chỉ tiêu kế hoạch KTXH và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông và các quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2024;

Thực hiện Văn bản số 69/TCKH ngày 03/02/2025 của phòng Tài chính Kế hoạch về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách quận Hà Đông; Văn bản số 213/TCKH ngày 13/3/2025 của phòng Tài chính – Kế hoạch về điều chỉnh thời gian thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách quận Hà Đông; Tờ trình số 106/TTr-THND ngày 19/3/2025 của Trường Tiểu học Nguyễn Du về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Hôm nay, ngày 20 tháng 03 năm 2025, Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 đối với Trường Tiểu học Nguyễn Du.

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định: Trường Tiểu học Nguyễn Du

Bà: Ngô Thị Hồng Lương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Phí Thị Huyền

Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan thẩm định: Phòng Tài chính - Kế hoạch

Ông: Phạm Anh Tuấn

Chức vụ: Phó trưởng phòng

Bà: Nguyễn Thị Phương Thủy

Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung thẩm định:

1. Phạm vi thẩm định:

Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm QT vốn đầu tư xây dựng).

2. Số liệu quyết toán: (có các biểu số liệu chi tiết kèm theo)

a) Các khoản thu, nộp ngân sách: Không phát sinh	
b) Quyết toán chi ngân sách:	
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	4.548.218 đồng
- Dự toán được giao:	17.396.794.190 đồng
Trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm:	14.920.500.200 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	2.476.293.990 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	17.357.974.206 đồng
- Kinh phí quyết toán:	17.357.974.206 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	43.368.202 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau	0 đồng
Trong đó:	
+ Kinh phí đã nhận:	đồng
+ Dự toán còn dư ở kho bạc:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 69 Phụ lục I ban hành theo Thông tư 342/2016/TT-BTC kèm theo)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đơn vị đã thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đã đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm; đã thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán, nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế.

Đối với các khoản thu sự nghiệp: đơn vị đã thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của từng khoản thu.

III. Nội dung tổng hợp số liệu kết quả hoạt động SX kinh doanh, dịch vụ:

* Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	582.669.608 đồng
- Sử dụng KP tiết kiệm của cơ quan hành chính	582.669.608 đồng
- Trích lập các quỹ	đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chế độ kế toán: Đơn vị đã mở đầy đủ sổ sách kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.
- Về chế độ báo cáo: Đơn vị đã chấp hành đúng thời hạn nộp báo cáo quyết toán, đầy đủ mẫu biểu theo quy định.
- Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã xây dựng, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định.
- Tình hình sử dụng phần mềm: Kế toán đơn vị sử dụng tốt các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản công, cập nhật kịp thời, thường xuyên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đảm bảo công tác quản lý.
- Đơn vị đã thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách, công khai các quỹ ngoài ngân sách, các khoản thu huy động, đóng góp.
- Công tác thu và quản lý các khoản thu
- + Đơn vị đã thực hiện đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa;
- + Năm 2024 đơn vị đang thực hiện liên kết giảng dạy các môn tiếng anh, CLB stem, CLB tiếng anh, CLB kỹ năng sống, võ thuật, cờ vua, CLB toán – tiếng anh...., tổ chức thu tiền, nhà trường hưởng từ 10% - 20%. Việc thực hiện liên kết của đơn vị chưa thực hiện xây dựng đề án quản lý, sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên danh, liên kết, theo Luật quản lý, sử dụng sản công, Luật Thủ đô và Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND thành phố Hà Nội.
- + Triển khai thực hiện thu tiền ăn bán trú đảm bảo mức thu theo quy định tại Nghị quyết 03/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên đơn vị chưa thực hiện đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp xuất ăn theo quy định tại Luật đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn dưới luật.
- Chứng từ thu, chi:

+ Đối với các khoản thu của nhà trường: Đơn vị thực hiện thu và xuất phiếu thu đến từng học sinh, từng câu lạc bộ và phản ánh các khoản thu vào hệ thống sổ sách kế toán theo quy định.

+ Chi ngân sách có đầy đủ chứng từ, hóa đơn, sắp xếp chứng từ khoa học, gọn gàng.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

+ Về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực tốt công tác mua sắm tập trung; quản lý, sử dụng tài sản được cập nhật trên phần mềm quản lý tài sản công theo quy định. Đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

+ Chi tiêu đảm bảo đúng nội dung, tính chất nguồn kinh phí và chế độ theo quy định hiện hành; hạch toán thu, chi đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như mục lục ngân sách nhà nước

+ Chế độ chi tiêu đơn vị thực hiện theo quy định chế độ, định mức, quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Trong năm đơn vị đã thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho người lao động tại đơn vị. Kết quả đơn vị đã tiết kiệm và đã chi thu nhập tăng thêm số tiền là 912.018.601 đồng; thu nhập bình quân 12 triệu đồng/ người/ năm; hệ số thu nhập tăng thêm 0.08% lần/quỹ lương.

- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Đơn vị không có tồn tại.

2. Kiến nghị:

* Kiến nghị của đơn vị thẩm định:

- Đề nghị đơn vị tiếp tục thực hiện triệt để các nội dung cụ thể sau:

- Đối với các khoản thu dịch vụ giáo dục:

+ Đề nghị đơn vị thực hiện các khoản thu, mức thu theo đúng quy định tại Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố và công văn số 1292/UBND-GDĐT ngày 13/5/2025 của UBND quận Hà Đông hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố.

+ Thực hiện gửi hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.

+ Trường hợp đơn vị liên doanh liên kết thực hiện giảng dạy câu lạc bộ đề nghị đơn vị thực hiện xây dựng, phê duyệt đề án quản lý, sử dụng tài sản công theo Nghị quyết 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố và Luật quản lý sử dụng tài sản công.

- Nghiên cứu Luật đấu thầu thực hiện việc lựa chọn đơn vị cung cấp thực

phẩm theo đúng quy định, quy trình, trình tự thủ tục của Luật đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn dưới luật; công văn số 20/KH&ĐTTĐ ngày 02/01/2205 của sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

- Đề nghị đơn vị rà soát lại báo cáo quyết toán năm 2024, hoàn chỉnh, bổ sung các nội dung còn thiếu sót theo quy định, đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm tính đúng đắn, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nghiên cứu, cập nhật kịp thời các chế độ thu chi mới của Nhà nước để đảm bảo thực hiện đúng các chế độ quy định.

- Nghiên cứu Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính, để thực hiện đảm bảo quy định.

- Đề nghị đơn vị căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ, cập nhật tăng, giảm tài sản cố định thuộc trường quản lý vào phần mềm quản lý tài sản đầy đủ, chính xác số liệu theo quy định.

- Việc mua sắm tài sản thực hiện theo đúng tiêu chuẩn định mức theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị; Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ giáo dục và đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; các quy định của pháp luật hiện hành để thực hiện và tuân thủ theo tiêu chuẩn định mức đúng quy định. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND quận về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

* Kiến nghị của đơn vị được thẩm định: Không.

Sau khi biên bản thông qua, các bên cùng nhất trí với số liệu trong biểu thẩm định, số liệu tổng hợp, chi tiết và các nội dung trong biên bản, ý kiến nhận xét, kiến nghị của cơ quan Tài chính, kiến nghị của đơn vị được thẩm định.

Biên bản này được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản, biên bản là căn cứ ra thông báo quyết toán ngân sách năm 2024./.

ĐẠI DIỆN ĐV ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Hồng Lương

ĐẠI DIỆN PHÒNG TCKH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

Mã chương: 622, khoản 072

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Du

Mã đơn vị QHNS: 1090597

Mẫu biểu 01

ĐỔI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dự đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Trích lập quỹ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3-4-5
1	Nguồn thu học phí	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)						0
1.2	Kinh phí nguồn CCTL (40%)						0
2	Các khoản thu sự nghiệp	336,247,888	22,259,865,532	22,056,812,014	0	0	539,301,406
2.1	Thu, chi các dịch vụ hỗ trợ giáo dục	316,241,749	22,140,830,001	21,944,724,866	0	0	512,346,884
2.1.1	Tiền ăn bán trú	35,404,633	12,272,208,000	12,204,856,000			102,756,633
2.1.2	Chăm sóc bán trú		3,948,868,001	3,948,868,001			0
2.1.3	Trang thiết bị phục vụ bán trú	78,020,000	249,861,000	321,550,003			6,330,997
2.1.4	Thu, chi học 2 buổi/ ngày	2,647,320	1,164,700,000	1,167,347,320			707,228
2.1.5	Thu, chi nước uống học sinh	570,364	285,996,000	285,859,136			110,673,146
2.1.6	Thu chi dạy thêm, học thêm trong nhà trường		1,079,820,000	969,146,854			0
2.1.7	Học Hè		1,265,400,000	1,265,400,000			0
2.1.8	CLB Tiếng Anh	40,838,362	275,373,000	316,211,362			0
2.1.9	CLB Stem	45,591,578	431,648,000	477,239,578			0
2.1.10	CLB Kỹ năng sống	36,449,548	408,370,000	353,383,195			91,436,353
2.1.11	CLB Cờ vua	26,906,918	138,805,000	100,547,862			65,164,056
2.1.12	CLB Võ thuật	11,042,568	82,496,000	93,538,568			0
2.1.13	CLB Toán - Tiếng Anh	38,770,458	537,285,000	440,776,987			135,278,471
2.2	Các khoản thu khác	20,006,139	119,035,531	112,087,148	0	0	26,954,522
2.2.1	Hoa hồng thu BHYT		24,358,200	24,358,200			0
2.2.2	KP chăm sóc sức khỏe ban đầu	44,543	85,979,948	85,979,948			44,543
2.2.3	Thu khác	12,524,848	0	0			12,524,848
2.2.4	Lãi tài khoản tiền gửi	7,436,748	8,697,383	1,749,000			14,385,131
	TỔNG SỐ	336,247,888	22,259,865,532	22,056,812,014	0	0	539,301,406

- Ghi chú: Ngoài các khoản thu trên, đơn vị không báo cáo khoản thu nào khác.

Mã chương: 622, khoản 072
Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Du
Mã đơn vị QHNS: 1090597

Mẫu biểu 01b

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	17,401,342,408	17,401,342,408	-
	a. Từ NSNN cấp	02	17,401,342,408	17,401,342,408	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	17,357,974,206	17,357,974,206	-
	a. Chi phí hoạt động	06	17,357,974,206	17,357,974,206	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	43,368,202	43,368,202	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	22,457,071,750	22,457,071,750	-
2	Chi phí	11	21,944,724,866	21,944,724,866	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	512,346,884	512,346,884	-
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		-	-
2	Chi phí	21		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	-	-	-
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	139,041,670	139,041,670	-
2	Chi phí khác	31	112,087,148	112,087,148	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	26,954,522	26,954,522	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	-	-	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	582,669,608	582,669,608	-
	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	582,669,608	582,669,608	-

Dvt: đồng

SỔ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Du
Mã chương: 622, khoản 072

Mã đơn vị QHNS: 1090597

Mẫu biểu 1c

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng.

Đơn vị: đồng.									
TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072			
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	4,548,218	4,548,218	-	4,548,218	4,548,218	-	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tư chi (02=03+04)	2	-						
	- Kinh phí đã nhận	3							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-						
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (05=06+07)	5	4,548,218	4,548,218	-	4,548,218	4,548,218	-	
	- Kinh phí đã nhận	6							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	4,548,218	4,548,218	-	4,548,218	4,548,218	-	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	17,396,794,190	17,396,794,190	-	17,396,794,190	17,396,794,190	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi	9	13,041,063,690	13,041,063,690	-	13,041,063,690	13,041,063,690	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	10	4,355,730,500	4,355,730,500	-	4,355,730,500	4,355,730,500	-	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	17,401,342,408	17,401,342,408	-	17,401,342,408	17,401,342,408	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi (12=02+09)	12	13,041,063,690	13,041,063,690	-	13,041,063,690	13,041,063,690	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (13=05+10)	13	4,360,278,718	4,360,278,718	-	4,360,278,718	4,360,278,718	-	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	17,357,974,206	17,357,974,206	-	17,357,974,206	17,357,974,206	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi	15	13,041,063,690	13,041,063,690	-	13,041,063,690	13,041,063,690	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	16	4,316,910,516	4,316,910,516	-	4,316,910,516	4,316,910,516	-	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	17,357,974,206	17,357,974,206	-	17,357,974,206	17,357,974,206	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi	18	13,041,063,690	13,041,063,690	-	13,041,063,690	13,041,063,690	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	19	4,316,910,516	4,316,910,516	-	4,316,910,516	4,316,910,516	-	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	43,368,202	43,368,202	-	43,368,202	43,368,202	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tư chi (21= 22+23+24)	21	-						
	- Đã nộp NSNN	22							

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số				Loại 070 khoản 072			
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch		
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-		
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-		
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	43,368,202	43,368,202	-	43,368,202	43,368,202	-		
	- Đã nộp NSNN	26		-	-	-	-	-		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-		
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	43,368,202	43,368,202	-	43,368,202	43,368,202	-		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-		
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-		
	- Kinh phí đã nhận	31		-	-	-	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-		
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-		
	- Kinh phí đã nhận	34		-	-	-	-	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35		-	-	-	-	-		
II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36		-	-	-	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	37		-	-	-	-	-		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38		-	-	-	-	-		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39		-	-	-	-	-		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40		-	-	-	-	-		
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41		-	-	-	-	-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42		-	-	-	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43		-	-	-	-	-		
III NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44		-	-	-	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45		-	-	-	-	-		
	- Số dư dự toán	46		-	-	-	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	47		-	-	-	-	-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48		-	-	-	-	-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49		-	-	-	-	-		

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50		-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51		-	-	-	-	-
	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán	52		-	-	-	-	-
	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53		-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54		-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55		-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56		-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57		-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58		-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	59		-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60		-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI (HỌC PHÍ)			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	62		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	63		-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	65	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	66	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67		-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	68	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	69	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (71=62+68)	71	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Loại 070 khoản 072					
			Tổng số					
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	74		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	75		-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76 = 77+78)	76	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (77 = 71-74)	77	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (78 = 72-75)	78	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79 = 80+81)	79	336,247,888	336,247,888	-	336,247,888	336,247,888	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	336,247,888	336,247,888	-	336,247,888	336,247,888	-
2	Dự toán được giao trong năm (82 = 83+84)	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85 = 86+87)	85	22,259,865,532	22,259,865,532	-	22,259,865,532	22,259,865,532	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	22,259,865,532	22,259,865,532	-	22,259,865,532	22,259,865,532	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88 = 89+90)	88	22,596,113,420	22,596,113,420	-	22,596,113,420	22,596,113,420	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89 = 80+86)	89	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90 = 81+87)	90	22,596,113,420	22,596,113,420	-	22,596,113,420	22,596,113,420	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91 = 92+93)	91	22,056,812,014	22,056,812,014	-	22,056,812,014	22,056,812,014	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	22,056,812,014	22,056,812,014	-	22,056,812,014	22,056,812,014	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94 = 95+96)	94	539,301,406	539,301,406	0	539,301,406	539,301,406	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	95	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	96	539,301,406	539,301,406	0	539,301,406	539,301,406	0

Mã chương: 622, khoản 072
Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Du
Mã đơn vị QHNS: 1090597

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN
Năm 2024

Mã ngành	Mã NDKT	Tiêu mục	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ BÁO CAO	SỐ THẨM TRA	SỐ CHÉNH LỆCH	Chia ra														TỔNG SỐ	Nguồn khác
								Nguồn NSNN															
								Số báo cáo						TỔNG SỐ				Số thẩm tra					
								Số báo cáo						TỔNG SỐ				Số thẩm tra					
								Nguồn không tự chủ(12)	Nguồn tự chủ (13)	Nguồn KP thực hiện CCTIA(14)	Nguồn không tự chủ (15)	Nguồn KP (18)	15=16+17+18 +19+20	Nguồn không tự chủ(12)	Nguồn tự chủ (13)	Nguồn KP thực hiện CCTIA(14)	Nguồn không tự chủ (15)	Nguồn KP (18)					
1	2	3	4	5=7	6=9+19	7=14+19	8=7-6	9=10+11+	10	11	12	13	14	15=16+17+18 +19+20	16	17	18	19	20	21=22	22		
			TỔNG SỐ	17.257.974.206	17.257.974.206	17.257.974.206		17.257.974.206	3.891.063.316	13.041.063.690			425.847.200	17.257.974.206	3.891.063.316	13.041.063.690			425.847.200				
072			Giáo dục tiểu học	17.257.974.206	17.257.974.206	17.257.974.206		17.257.974.206	3.891.063.316	13.041.063.690			425.847.200	17.257.974.206	3.891.063.316	13.041.063.690			425.847.200				
	6000		Tiền lương	7.467.598.621	7.467.598.621	7.467.598.621		7.467.598.621	2.097.965.066	5.369.633.555				7.467.598.621	2.097.965.066	5.369.633.555							
		6001	Lương nghề, bậc theo quỹ lương được duyệt	7.467.598.621	7.467.598.621	7.467.598.621		7.467.598.621	2.097.965.066	5.369.633.555				7.467.598.621	2.097.965.066	5.369.633.555							
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	756.236.400	756.236.400	756.236.400		756.236.400		756.236.400				756.236.400		756.236.400							
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	756.236.400	756.236.400	756.236.400		756.236.400		756.236.400				756.236.400		756.236.400							
	6100		Phụ cấp lương	4.236.937.864	4.236.937.864	4.236.937.864		4.236.937.864	1.188.529.709	3.048.408.155				4.236.937.864	1.188.529.709	3.048.408.155							
		6101	Phụ cấp chức vụ	84.240.000	84.240.000	84.240.000		84.240.000	23.448.000	60.792.000				84.240.000	23.448.000	60.792.000							
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.530.583.230	2.530.583.230	2.530.583.230		2.530.583.230	710.761.832	1.819.821.398				2.530.583.230	710.761.832	1.819.821.398							
		6113	Phụ cấp tách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.388.000	17.388.000	17.388.000		17.388.000	4.872.000	12.516.000				17.388.000	4.872.000	12.516.000							
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	1.604.726.634	1.604.726.634	1.604.726.634		1.604.726.634	449.447.877	1.155.278.757				1.604.726.634	449.447.877	1.155.278.757							
	6200		Tiền thưởng	492.069.200	492.069.200	492.069.200		492.069.200		66.222.000			425.847.200	492.069.200		66.222.000			425.847.200				
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	492.069.200	492.069.200	492.069.200		492.069.200		66.222.000			425.847.200	492.069.200		66.222.000			425.847.200				
	6300		Các khoản đóng góp	2.217.448.225	2.217.448.225	2.217.448.225		2.217.448.225	604.568.541	1.612.879.684				2.217.448.225	604.568.541	1.612.879.684							
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.652.270.547	1.652.270.547	1.652.270.547		1.652.270.547	450.466.185	1.201.804.362				1.652.270.547	450.466.185	1.201.804.362							
		6302	Bảo hiểm y tế	283.246.402	283.246.402	283.246.402		283.246.402	77.222.774	206.023.628				283.246.402	77.222.774	206.023.628							
		6303	Kinh phí công dân	188.830.895	188.830.895	188.830.895		188.830.895	51.481.849	137.349.046				188.830.895	51.481.849	137.349.046							
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	93.100.381	93.100.381	93.100.381		93.100.381	25.397.733	67.702.648				93.100.381	25.397.733	67.702.648							
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	912.018.601	912.018.601	912.018.601		912.018.601		912.018.601				912.018.601		912.018.601							

Đơn vị tính: Đồng

Chia ra																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Nguồn NSNN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
Mã ngành	Mã NDKT	Tiền	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ QUẾT TOÁN	SỐ BÁO CÁO	SỐ THẨM TRA	SỐ CHỈNH LỆCH	TỔNG SỐ	Số báo cáo						TỔNG SỐ	Số thẩm tra						TỔNG SỐ	Nguồn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
									Số báo cáo							Số thẩm tra																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
									10	11	12	13	14	15=16+17+18+19+20		16	17	18	19	20	21=22			22																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
1	2	3	4	5=7	6=9+19	7=14+19	8=7-6	9=10+11+	Nguồn không tự chủ(12)						Nguồn tự chủ (13)						Nguồn KP thực hiện CCTIA(14)						Nguồn không tự chủ (15)						Nguồn KP (18)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		6404	Chi chính sách thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	912,018,601	912,018,601	912,018,601		912,018,601							912,018,601																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		

Chia ra																							
Nguồn NSNN																							
Mã ngành	Mã NDKT	Tiêu	NỘI DUNG CHI	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ BẢO CAO	SỐ THẨM TRA	SỐ CHÉNH LỆCH	TỔNG SỐ	Số báo cáo						TỔNG SỐ	Số thẩm tra						TỔNG SỐ	Nguồn khác
									Số báo cáo							Số thẩm tra							
									Nguồn không tự chủ(12)	Nguồn tự chủ (13)	Nguồn KP thực hiện CCTA(14)	Nguồn không tự chủ (15)	Nguồn KP (18)			Nguồn không tự chủ(12)	Nguồn tự chủ (13)	Nguồn KP thực hiện CCTA(14)	Nguồn không tự chủ (15)	Nguồn KP (18)			
1	2	3	4	5=7	6=9+19	7=14+19	8=7-6	9=10+11+	10	11	12	13	14	15=16+17+18+19+20	16	17	18	19	20	21=22	22		
		7756	Chi các khoản phải và lệ phí của các đơn vị dự toán	13,343,200	13,343,200	13,343,200		13,343,200		13,343,200				13,343,200		13,343,200							
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	5,500,000	5,500,000	5,500,000		5,500,000		5,500,000				5,500,000		5,500,000							
		7799	Chi các khoản khác	38,845,000	38,845,000	38,845,000		38,845,000		38,845,000				38,845,000		38,845,000							
	7900		Chi bản cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	34,300,000	34,300,000	34,300,000		34,300,000		34,300,000				34,300,000		34,300,000							
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	34,300,000	34,300,000	34,300,000		34,300,000		34,300,000				34,300,000		34,300,000							

Mã chương: 622, khoản 072
Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Du
Mã đơn vị QHNS: 1090597

Mẫu biểu 02

ĐỔI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG CÁC QUÝ NĂM 2024

Chỉ tiêu	Nội dung	Đơn vị: đồng			
		Số dự Quý năm trước chuyển sang	Thực hiện trích lập quý, sử dụng quý năm 2024	Chi trong kỳ	Dư Quý cuối kỳ
A	B	1	2	3	6=1+2-3-4-5
I	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn ngân sách	761,727,000	0	0	761,727,000
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951				0
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952	761,727,000			761,727,000
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953				0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954				0
5	Quỹ khác				0
II	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn học phí	0	0	0	0
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951				0
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952				0
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953				0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954				0
5	Quỹ khác				0
	Tổng số I+II	761,727,000	0	0	761,727,000

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-THND ngày 26/03/2024 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Du)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.357,00	17.357,00	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.357,00	17.357,00	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17357,00	17357,00	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.041	13.041	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.316	4.316	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hà Đông, Ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phí Thị Huyền

Hiệu trưởng



Ngô Thị Hồng Lương